

CÔNG TY TNHH VINAFOCO
CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH VINAFOCO

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: VINAFOCO COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt: VINAFOCO CO., LTD

2. Mã số doanh nghiệp: 0107549201

3. Ngày thành lập: 30/08/2016

4. Địa chỉ trụ sở chính:

Số nhà 52, xóm Giếng, thôn Cổ Điền A, Xã Tứ Hiệp, Huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0989.885379

Fax:

Email: Vinafoco@gmail.com

Website:

5. Ngành, nghề kinh doanh:

STT	Tên ngành	Mã ngành
1.	Sản xuất linh kiện điện tử	2610
2.	Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính	2620
3.	Sản xuất thiết bị truyền thông	2630
4.	Sản xuất máy móc và thiết bị văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính)	2817
5.	Trồng lúa	0111
6.	Trồng ngô và cây lương thực có hạt khác	0112
7.	Trồng cây lấy củ có chất bột	0113
8.	Trồng cây mía	0114
9.	Trồng cây thuốc lá, thuốc lào	0115
10.	Trồng cây lấy sợi	0116
11.	Trồng cây có hạt chứa dầu	0117
12.	Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa, cây cảnh Gồm có: Trồng hoa, cây cảnh;	0118
13.	Trồng cây hàng năm khác	0119
14.	Trồng cây ăn quả	0121
15.	Trồng cây lấy quả chứa dầu	0122
16.	Trồng cây điều	0123
17.	Trồng cây cao su	0125
18.	Trồng cây chè	0127
19.	Trồng cây gia vị, cây dược liệu	0128
20.	Trồng cây lâu năm khác	0129
21.	Nhân và chăm sóc cây giống nông nghiệp	0130
22.	Chăn nuôi trâu, bò	0141

23.	Chăn nuôi ngựa, lừa, la	0142
24.	Chăn nuôi dê, cừu	0144
25.	Chăn nuôi lợn	0145
26.	Chăn nuôi gia cầm	0146
27.	Chăn nuôi khác	0149
28.	Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp	0150
29.	Hoạt động dịch vụ trồng trọt	0161
30.	Hoạt động dịch vụ chăn nuôi	0162
31.	Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch	0163
32.	Xử lý hạt giống để nhân giống	0164
33.	Săn bắt, đánh bắt và hoạt động dịch vụ có liên quan	0170
34.	Trồng rừng và chăm sóc rừng	0210
35.	Khai thác gỗ	0221
36.	Khai thác lâm sản khác trừ gỗ	0222
37.	Thu nhặt sản phẩm từ rừng không phải gỗ và lâm sản khác	0230
38.	Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp	0240
39.	Khai thác thủy sản biển	0311
40.	Khai thác thủy sản nội địa	0312
41.	Nuôi trồng thủy sản biển	0321
42.	Nuôi trồng thủy sản nội địa	0322
43.	Sản xuất giống thủy sản	0323
44.	Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt	1010
45.	Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản	1020
46.	Sản xuất dầu, mỡ động, thực vật	1040
47.	Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa	1050
48.	Xay xát và sản xuất bột thô	1061
49.	Sản xuất các loại bánh từ bột	1071
50.	Sản xuất đường	1072
51.	Sản xuất ca cao, sôcôla và mứt kẹo	1073
52.	Sản xuất mì ống, mỳ sợi và sản phẩm tương tự	1074
53.	Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn	1075
54.	Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu	1079
55.	Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản	1080
56.	Bán buôn tổng hợp	4690(Chính)
57.	Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp	4711
58.	Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp	4719
59.	Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh	4721
60.	Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh	4722

61.	Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh	4723
62.	Bán lẻ sản phẩm thuốc lá, thuốc láo trong các cửa hàng chuyên doanh	4724
63.	Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh	4741
64.	Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh	4742
65.	Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh	4759
66.	Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động	5610
67.	Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới...)	5621
68.	Dịch vụ ăn uống khác	5629
69.	Dịch vụ phục vụ đồ uống	5630
70.	Xuất bản phần mềm	5820
71.	Lập trình máy vi tính	6201
72.	Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính	6202
73.	Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính	6209
74.	Cổng thông tin	6312
75.	Sửa chữa máy móc, thiết bị	3312
76.	Lắp đặt hệ thống điện	4321
77.	Đại lý, môi giới, đấu giá Gồm có: Đại lý; môi giới ;	4610
78.	Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm	4651
79.	Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông	4652
80.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác	4659
81.	Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh	4773
82.	Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo lưu động hoặc tại chợ	4781
83.	Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet	4791
84.	Bán lẻ hình thức khác chưa được phân vào đâu	4799
85.	Dịch vụ đóng gói	8292
86.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu	8299
87.	Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi	9511
88.	Sửa chữa thiết bị nghe nhìn điện tử gia dụng	9521
89.	Hoạt động thiết kế chuyên dụng	7410

